

Số/No: ...758/MB - HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018

Re: disclosure of Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2018

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Ha Noi, 25 February 2019

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
The State Bank of Vietnam  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
The State Securities Commission;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Hochiminh Stock Exchange;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;  
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /  
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/  
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/  
Head office address

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố  
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /  
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/  
Type of Information  
disclosure

định kỳ/periodic       bất thường/irregular  
 24 giờ/ hours       theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội

Content of Information disclosure: Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2018

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) – Investors Relation - Announcement

**Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội**

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: [info@mbbank.com.vn](mailto:info@mbbank.com.vn) \* Website: [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 71



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### **Mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín bảy (197) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2018
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2016

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
	Thành viên Cao cấp	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
		Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2018
		Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính	
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60755036/010218-MB/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 20 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### **Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2018.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

  
Nguyễn Hà Lê  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>1.736.571</b>	<b>1.842.032</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>10.548.084</b>	<b>6.683.682</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>7</b>	<b>45.061.628</b>	<b>53.497.402</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		35.363.429	38.765.361
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.894.199	14.928.041
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>577.672</b>	<b>2.804.525</b>
Chứng khoán kinh doanh		684.035	2.839.964
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(106.363)	(35.439)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>121.592</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>211.474.953</b>	<b>182.062.458</b>
Cho vay khách hàng	10	214.685.958	184.188.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.211.005)	(2.125.684)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>73.731.314</b>	<b>50.677.071</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	70.467.404	43.091.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.522.144	7.945.077
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(258.234)	(359.883)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>728.043</b>	<b>984.562</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-	50.061
Đầu tư dài hạn khác	13.2	931.653	1.064.147
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(203.610)	(129.646)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.699.314</b>	<b>2.604.460</b>
Tài sản cố định hữu hình	14	1.586.152	1.586.633
Nguyên giá		3.268.459	3.083.031
Khấu hao lũy kế		(1.682.307)	(1.496.398)
Tài sản cố định vô hình	15	1.113.162	1.017.827
Nguyên giá		1.823.153	1.602.987
Hao mòn lũy kế		(709.991)	(585.160)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>16</b>	<b>30.813</b>	<b>92.783</b>
Nguyên giá		30.813	100.296
Hao mòn lũy kế		-	(7.513)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>15.736.670</b>	<b>12.507.261</b>
Các khoản phải thu	17.1	10.325.119	8.973.940
Các khoản lãi, phí phải thu		3.429.433	2.840.641
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	15.777	1.436
Tài sản Có khác	17.2	2.267.608	1.616.961
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	66.658	75.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(301.267)	(925.717)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>362.325.062</b>	<b>313.877.828</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	2.632.894	1.847.879
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		60.470.881	46.101.157
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	40.692.932	36.212.214
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	19.777.949	9.888.943
Tiền gửi của khách hàng	21	239.964.318	220.176.022
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	9	5.634	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	319.963	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	23	11.157.638	6.022.222
Các khoản nợ khác		13.600.876	9.832.378
Các khoản lãi, phí phải trả		2.821.056	2.755.868
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.3	16.656	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	10.763.164	7.076.510
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>328.152.204</b>	<b>284.276.658</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn của tổ chức tín dụng		21.632.348	18.983.251
- Vốn điều lệ		21.604.514	18.155.054
- Thặng dư vốn cổ phần		-	828.197
- Vốn khác		27.834	-
Các quỹ dự trữ		3.887.135	3.209.154
Lợi nhuận chưa phân phối		7.123.671	5.977.328
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.529.704	1.431.437
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	26	<b>34.172.858</b>	<b>29.601.170</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>362.325.062</b>	<b>313.877.828</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	89.264	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	124.675.198	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	9.019.360	6.483.336
- Cam kết bán ngoại tệ	11.102.468	9.679.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	104.553.370	72.488.843
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.623.727	25.280.378
Bảo lãnh khác	71.203.920	57.845.135
Các cam kết khác	20.325.895	15.515.729
<b>Tổng</b>	<b>240.918.004</b>	<b>187.346.052</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó phòng Kế toán  
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi  
Phó Tổng Giám đốc -  
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		24.824.365	19.876.026
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(10.240.868)	(8.657.074)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>27</b>	<b>14.583.497</b>	<b>11.218.952</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.719.062	3.222.839
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.157.752)	(2.092.163)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>2.561.310</b>	<b>1.130.676</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>444.568</b>	<b>201.772</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>151.928</b>	<b>64.089</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>31</b>	<b>148.561</b>	<b>80.356</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		2.421.246	1.633.022
Chi phí cho hoạt động khác		(904.167)	(523.948)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>32</b>	<b>1.517.079</b>	<b>1.109.074</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>33</b>	<b>129.620</b>	<b>62.157</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>19.536.563</b>	<b>13.867.076</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>34</b>	<b>(8.733.802)</b>	<b>(5.999.239)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>		<b>10.802.761</b>	<b>7.867.837</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(3.035.388)	(3.252.111)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>7.767.373</b>	<b>4.615.726</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(1.575.157)	(1.125.106)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(2.315)	(205)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(1.577.472)</b>	<b>(1.125.311)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>6.189.901</b>	<b>3.490.415</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>77.187</b>	<b>(29.212)</b>
<b>Lợi nhuận ròng trong năm</b>		<b>6.112.714</b>	<b>3.519.627</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>37</b>	<b>2.829</b>	<b>1.504</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó phòng Kế toán  
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi  
Phó Tổng Giám đốc -  
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		24.317.593	19.964.527
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.267.483)	(8.246.817)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.561.310	1.130.676
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		754.841	233.337
Thu nhập/(Chi phí) khác		495.285	(1.882.694)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.021.794	779.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.204.870)	(3.254.598)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	36.1	(1.450.167)	(980.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>9.228.303</b>	<b>7.742.950</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(49.621.592)</b>	<b>(36.752.959)</b>
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.770.848	157.328
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(20.796.665)	2.090.622
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		121.592	(68.173)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.497.815)	(33.450.440)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.599.755)	(4.021.459)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.619.797)	(1.460.837)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>42.997.941</b>	<b>53.012.715</b>
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.847.879
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		14.369.725	21.388.181
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		20.573.308	25.363.625
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.135.416	3.655.269
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		22.964	38.830
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		5.634	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.200.653	889.684
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(309.759)	(170.753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.604.652</b>	<b>24.002.706</b>



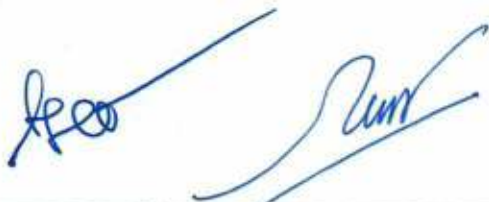
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(483.966)	(502.937)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.759	100.127
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.941)	(6.539)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		31.925	(197.590)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.178	1.192.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(418.045)</b>	<b>585.511</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	171.275
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	(1.092.592)	(1.054.493)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.092.592)</b>	<b>(883.218)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.094.015</b>	<b>23.704.999</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>46.554.069</b>	<b>22.849.070</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>38</b>	<b>47.648.084</b>	<b>46.554.069</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó phòng Kế toán  
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi  
Phó Tổng Giám đốc -  
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Mạng lưới hoạt động***

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín bảy (197) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 15.233 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.094 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con như sau :

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên thành 21.604.514 triệu đồng theo Công văn số 3994/NHNN-TTGSNH. Ngày 17 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và sử dụng thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Ngân hàng là 2.160.451.381 cổ phần.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC") đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Địa ốc MB ("MBLand"). Theo đó, MB AMC đã chấm dứt hoàn toàn việc sở hữu và kiểm soát MBLand.

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### 3.4 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

*Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### 4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")

###### Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB, được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản liên quan đến trái phiếu chưa niêm yết của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà MB không phải là ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 02 theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 và các công văn sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Báo cáo số 446/BC-MB.HS.m năm 2014, Thông báo số 96/BC-MB.HS.m năm 2016 và Thông báo số 2260/TB-HS năm 2016. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (Nghị định 55) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ("Nghị định 55") và Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55.

###### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)**

*Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

###### *Dự phòng chung*

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

###### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

##### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Tiền lãi trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư

###### 4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

###### 4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có dưới 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} \times \text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 *Bất động sản đầu tư*

###### 4.11.1 *Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

###### 4.11.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.12 *Các khoản phải thu*

###### 4.12.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

###### 4.12.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Chi phí chò phân bổ

Chi phí chò phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

##### 4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp MB là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp MB là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### 4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

##### 4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của MB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

###### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

###### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

###### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Vốn và các quỹ**

**4.22.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.22.3 Các quỹ dự trữ**

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

*(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

*(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")**

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")**

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

**Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")**

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")**

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

###### *Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

###### *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chờ phân bổ*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

###### *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

###### *Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho MIC và MB Ageas và MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

###### *Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

###### *Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng*

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và nhân viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### 4.25 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Các công cụ phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

##### 4.27 Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

##### 4.28 Lợi ích của nhân viên

###### 4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.28 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

##### 4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

##### 4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.31 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.200.027	1.373.927
Tiền mặt bằng ngoại tệ	533.784	465.087
Vàng tiền tệ	2.760	3.018
	<b>1.736.571</b>	<b>1.842.032</b>

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam (i)	9.656.880	5.466.939
- Bằng VND	9.218.330	5.466.898
- Bằng ngoại tệ	438.550	41
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	292.892	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	598.312	990.426
	<b>10.548.084</b>	<b>6.683.682</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các tổ chức tín dụng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>35.363.429</b>	<b>38.765.361</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.536.082	17.759.458
- Bằng VND	7.999.219	5.825.375
- Bằng ngoại tệ	3.536.863	11.934.083
Tiền gửi có kỳ hạn	23.827.347	21.005.903
- Bằng VND	20.313.150	17.209.350
- Bằng ngoại tệ	3.514.197	3.796.553
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>9.894.199</b>	<b>14.928.041</b>
- Bằng VND	7.861.987	11.724.656
- Bằng ngoại tệ	2.032.212	3.203.385
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(196.000)</b>	<b>(196.000)</b>
<b>Tổng</b>	<b>45.061.628</b>	<b>53.497.402</b>

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.525.546	35.737.944
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	<b>33.721.546</b>	<b>35.933.944</b>

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,50	1,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50	1,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60 – 5,40	1,50 - 4,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 - 3,20	1,65 - 2,30
Cho vay bằng VND	5,40 – 5,60	4,40 - 4,90
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50 – 3,60	1,65 - 2,60



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>227.884</b>	<b>2.000.398</b>
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.000.398
Do các TCKT trong nước phát hành	227.884	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>456.151</b>	<b>839.566</b>
Do các TCTD khác trong nước phát hành	56.652	64.116
Do các TCKT trong nước phát hành	399.499	775.450
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(106.363)</b>	<b>(35.439)</b>
	<b>577.672</b>	<b>2.804.525</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>227.884</b>	<b>2.000.398</b>
Chưa niêm yết	227.884	2.000.398
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>456.151</b>	<b>839.566</b>
Đã niêm yết	186.015	486.169
Chưa niêm yết	270.136	353.397
<b>Tổng</b>	<b>684.035</b>	<b>2.839.964</b>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	35.439	134.670
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	70.924	(99.231)
Số dư cuối kỳ	<b>106.363</b>	<b>35.439</b>

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần triệu đồng
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.062.070	82.373	(67.166)	15.207
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.524.739	11.951.609	(11.972.450)	(20.841)
	<b>70.586.809</b>	<b>12.033.982</b>	<b>(12.039.616)</b>	<b>(5.634)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	207.864.042	176.766.210
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	560.381	582.932
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	453.531	478.524
Các khoản trả thay khách hàng	11.388	599
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.496.332	3.743.619
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.300.284	2.616.258
	<b>214.685.958</b>	<b>184.188.142</b>

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Cho vay bằng VND	6,00 - 10,80	6,50 - 13,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,20 - 5,90	2,65 - 4,75
Cho vay tiêu dùng cá nhân	8,00 - 70,00	29,00 - 66,00

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	205.868.128	176.179.134
Nợ cần chú ý	3.657.858	3.175.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.099.661	735.553
Nợ nghi ngờ	797.692	668.431
Nợ có khả năng mất vốn	962.335	813.673
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.300.284	2.616.258
	<b>214.685.958</b>	<b>184.188.142</b>

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	105.138.545	89.375.349
Nợ trung hạn	33.281.381	31.695.588
Nợ dài hạn	73.965.748	60.500.947
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.300.284	2.616.258
	<b>214.685.958</b>	<b>184.188.142</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	9.061.436	4,22	6.081.478	3,30
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	8.093.086	3,77	8.673.961	4,71
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	552.172	0,26	595.785	0,32
Công ty TNHH khác	42.429.561	19,76	40.149.294	21,80
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.390.803	3,44	7.567.805	4,11
Công ty Cổ phần khác	52.972.047	24,67	48.148.735	26,15
Công ty hợp danh	-	0,00	294	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	-	0,00	8.394	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.892.653	3,21	5.607.202	3,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	275.545	0,13	367.569	0,20
Hộ kinh doanh, cá nhân	81.010.507	37,73	60.106.848	32,63
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	56.663	0,03	245.557	0,13
Thành phần kinh tế khác	154.869	0,07	275.343	0,16
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.496.332	1,63	3.743.619	2,03
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.300.284	1,08	2.616.258	1,42
	<b>214.685.958</b>	<b>100,00</b>	<b>184.188.142</b>	<b>100,00</b>

**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.095.756	1,44	2.664.821	1,45
Khai khoáng	3.941.497	1,84	4.214.614	2,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.303.626	16,91	30.512.045	16,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6.263.470	2,92	6.136.832	3,33
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	748.549	0,35	696.279	0,38
Xây dựng	20.494.258	9,55	18.252.316	9,91
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	47.291.140	22,02	44.063.175	23,92
Vận tải kho bãi	10.048.584	4,68	10.925.421	5,93
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.623.610	2,15	2.877.726	1,56
Thông tin và truyền thông	3.133.806	1,46	2.948.128	1,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	576.831	0,27	791.791	0,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.234.177	2,44	5.391.071	2,93
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	210.248	0,10	224.198	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	612.640	0,29	754.706	0,41
Giáo dục và đào tạo	525.213	0,24	253.829	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	916.753	0,43	299.009	0,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	74.206	0,03	85.303	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	74.323	0,03	230.300	0,13
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	64.720.655	30,14	46.506.701	25,25
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.496.332	1,63	3.743.619	2,08
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	2.300.284	1,08	2.616.258	1,42
	<b>214.685.958</b>	<b>100,00</b>	<b>184.188.142</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.319.692	805.992	2.125.684
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	242.595	2.810.623	3.053.218
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.957.643)	(1.957.643)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Chênh lệch tỷ giá	1.014	2.386	3.400
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.563.301</b>	<b>1.647.704</b>	<b>3.211.005</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.097.297	953.016	2.050.313
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	222.395	1.348.218	1.570.613
Sử dụng quỹ	-	(352.255)	(352.255)
Số dư phòng hạch toán của SDFC khi sáp nhập	-	(1.142.987)	(1.142.987)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.319.692</b>	<b>805.992</b>	<b>2.125.684</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>70.304.687</b>	<b>42.669.224</b>
Trái phiếu Chính phủ	43.802.956	37.156.069
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	20.897.686	4.958.155
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5.604.045	555.000
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>162.717</b>	<b>422.653</b>
Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	105.000
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	162.717	317.653
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(132.988)</b>	<b>(57.517)</b>
Dự phòng giảm giá	(538)	(57.517)
Dự phòng chung cho rủi ro tín dụng	(132.450)	-
	<b>70.334.416</b>	<b>43.034.360</b>

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm, được hưởng lãi suất 2,90% - 11,60%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 5,30% - 11,50%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất 9,80% - 10,50%/năm.

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>3.522.144</b>	<b>7.945.077</b>
Trái phiếu Chính phủ	20.330	20.348
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	580.000	2.430.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.921.814	5.494.729
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(125.246)</b>	<b>(302.366)</b>
Dự phòng chung	(45.246)	(44.608)
Dự phòng cụ thể	(80.000)	(257.758)
	<b>3.396.898</b>	<b>7.642.711</b>

### 12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.943.545	10.923.468
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	200.000
	<b>30.023.545</b>	<b>11.123.468</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	57.517	302.366	359.883
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư dài hạn khác (*)	(119.445)	-	(119.445)
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	145.460	(57.120)	88.570
Phân loại từ dự phòng tài sản có khác sang (**)	49.226	-	49.226
Xử lý rủi ro trong năm	-	(120.000)	(120.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>132.988</b>	<b>125.246</b>	<b>258.234</b>

(\*) Trong năm 2018, MB đã phân loại lại các chứng khoán vốn chưa niêm yết do các TCKT phát hành và khoản dự phòng tương ứng từ chứng khoán sẵn sàng để bán sang các khoản đầu tư dài hạn khác theo yêu cầu của Thông tư 10/2014/TT-NHNN. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn và lợi nhuận trước thuế của MB.

(\*\*) Trong năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một khoản đầu tư và khoản dự phòng tương ứng trước đây được ghi nhận là ủy thác đầu tư sang đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Khoản đầu tư này đã được thanh lý trong năm 2018.

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	50.061
Đầu tư dài hạn khác	931.653	1.064.147
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(203.610)	(129.646)
	<b>728.043</b>	<b>984.562</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	% sở hữu	Giá gốc triệu đồng	Giá trị thuần theo phương pháp VCSH triệu đồng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	-	-	-
		-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	44,56%	31.680	34.761
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	47,40%	15.300	15.300
		<b>46.980</b>	<b>50.061</b>

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết là các khoản đầu tư của công ty con Công ty Cổ phần Tổng Công ty Địa ốc MB ("MB Land"). Trong năm, MB hoàn tất việc bán MB Land bao gồm cả khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc, và đồng thời Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") cũng hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC.

#### 13.2 Đầu tư dài hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	909.653	1.037.012
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	27.135
	<b>931.653</b>	<b>1.064.147</b>

#### 13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	129.646	133.059
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(3.472)	11.087
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(2.781)
Phân loại lại dự phòng rủi ro	119.445	(11.719)
Giảm do bán MBLand	(42.009)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>203.610</b>	<b>129.646</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Mua trong kỳ	33.976	169.628	81.140	9.877	294.621
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.007)	(58.030)	(837)	(61.874)
Biến động khác	(1.271)	22.158	5.691	(18.966)	7.612
Giảm do bán MB Land	(38.104)	(2.968)	(14.098)	(409)	(55.579)
Chênh lệch tỷ giá	182	354	112	-	648
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.367.799</b>	<b>1.192.297</b>	<b>578.096</b>	<b>130.267</b>	<b>3.268.459</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Khấu hao trong năm	58.528	116.945	65.048	4.084	244.605
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.112)	(37.898)	(837)	(41.847)
Biến động khác	(1.379)	3.814	-	(3.340)	(905)
Giảm do bán MB Land	(5.605)	(2.071)	(8.246)	(370)	(16.292)
Chênh lệch tỷ giá	26	234	88	-	348
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>208.492</b>	<b>919.785</b>	<b>425.961</b>	<b>128.069</b>	<b>1.682.307</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633
Tại ngày cuối năm	1.159.307	272.512	152.135	2.198	1.586.152



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Tăng mới trong năm	139.423	132.306	79.619	2.039	353.387
Giảm trong năm	(106)	(2.671)	(116.958)	(1.719)	(121.454)
Giảm do bán Công ty Cổ phần Việt REMAX	-	(185)	(953)	(32)	(1.170)
Số cuối năm	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Chi phí khấu hao trong năm	55.062	109.289	64.488	20.576	249.415
Giảm trong năm	(42)	(2.661)	(85.657)	(1.619)	(89.979)
Giảm do bán Công ty Cổ phần Việt REMAX	-	(133)	(959)	-	(1.092)
Số cuối năm	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214
Tại ngày cuối năm	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	980.764	621.885	338	1.602.987
Mua trong năm	94.352	120.585	145	215.082
Thanh lý trong năm	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	1.127	4.374	5.501
Giảm do bán MBLand	-	(186)	-	(186)
Chênh lệch tỷ giá	-	34	-	34
Số dư cuối năm	1.075.116	743.180	4.857	1.823.153
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	123.266	461.801	93	585.160
Tăng trong năm	18.604	102.620	1.149	122.373
Thanh lý trong năm	-	(265)	-	(265)
Biến động khác	-	1.715	1.130	2.845
Giảm do bán MBLand	-	(148)	-	(148)
Chênh lệch tỷ giá	-	26	-	26
Số dư cuối năm	141.870	565.749	2.372	709.991
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	857.498	160.084	245	1.017.827
Tại ngày cuối năm	933.246	177.431	2.485	1.113.162

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Tăng trong năm	15.824	185.396	338	201.558
Thanh lý trong năm	-	-	(2.677)	(2.677)
Giảm khác	-	(42)	-	(42)
Số cuối năm	980.764	621.885	338	1.602.987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	105.223	355.102	193	460.518
Khấu hao trong năm	18.043	106.741	96	124.880
Thanh lý trong năm	-	-	(196)	(196)
Giảm khác	-	(42)	-	(42)
Số cuối năm	123.266	461.801	93	585.160
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	859.717	81.429	2.484	943.630
Tại ngày cuối năm	857.498	160.084	245	1.017.827



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	100.296	100.296
Phân loại từ XD/CB dở dang	30.813	-	30.813
Giảm do bán MB Land	-	(100.296)	(100.296)
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	7.513	7.513
Khấu hao trong năm	-	2.470	2.470
Giảm do bán MB Land	-	(9.983)	(9.983)
Số dư cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	92.783	92.783
Số dư cuối năm	30.813	-	30.813

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	155.728	155.728
Tăng trong năm	6.539	6.539
Giảm trong năm	(61.971)	(61.971)
Số cuối năm	100.296	100.296
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	6.553	6.553
Khấu hao trong năm	2.948	2.948
Giảm trong năm	(1.988)	(1.988)
Số cuối năm	7.513	7.513
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	149.175	149.175
Số dư cuối năm	92.783	92.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC****17.1 Các khoản phải thu**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	250.004	204.179
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	8.427.501	7.003.623
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.647.614	1.766.138
	<b>10.325.119</b>	<b>8.973.940</b>

*i. Các khoản phải thu bên ngoài*

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	508.427	334.881
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	11.613	13.854
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	14.693	41.100
Phải thu liên quan đến dịch vụ Bankplus	74.028	548.603
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	3.929.665	2.624.145
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.323.902	465.573
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	705.787	2.045.666
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	280.990	110.079
Các khoản trả trước của công ty con	156.621	114.709
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	502.585	358.931
Các khoản phải thu bên ngoài khác	919.190	346.082
	<b>8.427.501</b>	<b>7.003.623</b>

*ii. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự án Lê Văn Lương	1.052.414	514.402
Các khoản chi phí mua sắm khác	595.200	644.506
Các dự án XD CB dở dang tại MBLand (*)	-	607.230
	<b>1.647.614</b>	<b>1.766.138</b>

(\*) Trong năm, MB hoàn tất việc bán MB Land bao gồm khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**17.2 Tài sản có khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	34.876	41.340
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	603.695	683.118
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	402.382	400.000
Hàng hóa bất động sản của công ty con	351.373	-
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	609.811	300.000
Tài sản Có khác (*)	198.813	117.094
	<b>2.267.608</b>	<b>1.616.961</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**17.3 Dự phòng tài sản có khác**

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	925.717	507.665
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(17.830)	359.532
Xử lý rủi ro trong năm	(522.112)	(305.454)
Chênh lệch tỷ giá	152	-
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư chứng khoán	(49.226)	363.974
Giảm do bán MBLand	(35.434)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>301.267</b>	<b>925.717</b>

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	-
<b>Tổng giá trị LTTM</b>	<b>95.226</b>	<b>94.261</b>
<b>Thời gian phân bổ (năm)</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	18.852	9.426
- Giá trị LTTM chưa phân bổ	76.374	84.835
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.716)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(193)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN	(9.523)	-
<b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>66.658</b>	<b>75.409</b>

**19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.632.894	1.847.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.343.407	5.070.075
Bằng VND	5.324.995	5.007.079
Bằng ngoại tệ	18.412	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn	35.349.525	31.142.139
Bằng VND	28.807.851	20.245.509
Bằng ngoại tệ	6.541.674	10.896.630
	<b>40.692.932</b>	<b>36.212.214</b>

**20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	4.654.940	4.022.590
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	500.185	2.000.000
Bằng ngoại tệ	15.123.009	5.866.353
	<b>19.777.949</b>	<b>9.888.943</b>

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,30	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,40	1,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,30 - 5,00	1,20 - 4,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,45 - 3,00	1,55 - 2,10
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	5,00 - 5,20	4,10 - 4,50
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,45 - 3,20	1,60 - 2,40



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	76.888.783	66.297.035
- Bằng VND	66.271.139	55.128.418
- Bằng ngoại tệ	10.617.644	11.168.617
Tiền gửi có kỳ hạn	142.506.465	132.800.638
- Bằng VND	137.765.728	128.468.424
- Bằng ngoại tệ	4.740.737	4.332.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.925.934	1.660.248
- Bằng VND	4.366.660	1.470.883
- Bằng ngoại tệ	559.274	189.365
Tiền gửi ký quỹ	15.643.136	19.418.101
- Bằng VND	8.273.441	8.296.118
- Bằng ngoại tệ	7.369.695	11.121.983
	<b>239.964.318</b>	<b>220.176.022</b>

Mức lãi suất bình quân theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,00	0,50 - 7,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	139.870.971	58,29	127.581.927	57,95
Cá nhân	100.093.347	41,71	92.594.095	42,05
<b>Tổng</b>	<b>239.964.318</b>	<b>100,00</b>	<b>220.176.022</b>	<b>100,00</b>

**22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	319.963	297.000

Đây là khoản trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,04%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	7.114.638	6.022.222
- Từ 12 tháng đến 5 năm	4.789.646	2.492.248
- Trên 5 năm	2.324.992	3.529.974
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4.043.000	-
- Dưới 12 tháng	4.043.000	-
	<b>11.157.638</b>	<b>6.022.222</b>

### 24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.097.479	738.094
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	9.142.397	6.190.272
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	255.288	148.144
Quỹ khoa học công nghệ	268.000	-
	<b>10.763.164</b>	<b>7.076.510</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	546.670	329.053
Chuyển tiền phải trả	179.069	88.509
Doanh thu chờ phân bổ	400.260	617.246
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	2.403.103	1.794.758
Phải trả về dịch vụ thanh toán khác	1.225.620	605.627
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	2.364.039	332.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn đầu tư kinh doanh chứng khoán	918.106	1.437.134
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	488.267	153.799
Các khoản chờ thanh toán khác	617.263	831.500
	<b>9.142.397</b>	<b>6.190.272</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Biến động trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế GTGT	(41.100)	46.280	287.893	(257.069)	(14.693)	50.697
Thuế TNDN hiện hành	-	222.014	1.587.739	(1.476.039)	-	333.714
Trong đó:						
- Thuế TNDN phát sinh trong kỳ			1.575.157	(1.437.585)		
- Điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước			8.256	(8.256)		
- Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán các công ty con			4.326	(4.326)		
- Giảm do bán MBLand			-	(25.872)		
Các loại thuế khác	-	60.759	582.254	(480.754)	-	162.259
Trong đó:						
- Giảm do bán MBLand			-	(8.541)		
	<b>(41.100)</b>	<b>329.053</b>	<b>2.457.886</b>	<b>(2.213.862)</b>	<b>(14.693)</b>	<b>546.670</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn khác (*) triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác thuộc VCSH triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>18.155.054</b>	<b>828.197</b>	-	<b>954.374</b>	<b>1.886.602</b>	<b>368.178</b>	<b>5.977.328</b>	<b>1.431.437</b>	<b>29.601.170</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.112.714	77.187	6.189.901
Tăng vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.449.460	(828.197)	27.834	-	-	-	(2.649.097)	306.000	306.000
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	218.540	433.320	351.162	(1.003.022)	-	-
Giảm do bán MB Land	-	-	-	-	-	(15.317)	24.924	(249.449)	(239.842)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(309.695)	-	(64)	(309.759)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	14.936	-	14.936
Chi trả cổ tức bằng tiền trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(3.289)	(1.092.592)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(270.917)	(1.295)	(272.212)
Điều chỉnh của các công ty con theo kết quả kiểm toán năm trước	-	-	-	(8)	(14.853)	18.030	(23.606)	494	(19.943)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(508)	3.198	(5.888)	29.714	(31.317)	(4.801)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>21.604.514</b>	-	<b>27.834</b>	<b>1.172.398</b>	<b>2.308.267</b>	<b>406.470</b>	<b>7.123.671</b>	<b>1.529.704</b>	<b>34.172.858</b>

(\*) Trong năm, công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu làm phát sinh khoản mục vốn khác khi hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN VÀ CÁC QUỸ** (tiếp theo)

**26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>17.127.409</b>	<b>828.197</b>	<b>803.078</b>	<b>1.588.748</b>	<b>305.174</b>	<b>4.699.337</b>	<b>1.236.503</b>	<b>26.588.446</b>
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.519.627	(29.212)	3.490.415
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	151.674	301.476	229.846	(682.996)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(26.848)	(1.054.493)
Trả cổ tức trong năm bằng tiền mặt	-	-	-	(3.185)	(167.568)	-	-	(170.753)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(199.348)	-	(199.348)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-	-
Tăng do bán một phần sở hữu tại Công ty Tài chính TNHH MB Shensei	-	-	-	-	-	615.000	-	615.000
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con (Giám)/tăng vốn và quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(378)	(437)	(1266)	-	2.081	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(88.285)	-	(88.285)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>18.155.054</b>	<b>828.197</b>	<b>954.374</b>	<b>1.886.602</b>	<b>368.178</b>	<b>5.977.328</b>	<b>1.431.437</b>	<b>29.601.170</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

### 26.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm 2018 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017: 600 đồng/cổ phiếu (2016: 600 đồng/cổ phiếu)	1.089.303	1.027.645
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017: 5%/cổ phiếu (2016: 5%/cổ phiếu)	907.753	856.370

## 27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b>24.824.365</b>	<b>19.876.026</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	752.738	693.404
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	18.488.420	14.226.838
Thu lãi từ chứng khoán nợ	3.877.212	3.604.969
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.200.018	1.059.411
Thu khác từ hoạt động tín dụng	505.977	291.404
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>	<b>(10.240.868)</b>	<b>(8.657.074)</b>
Trả lãi tiền gửi	(8.707.729)	(7.448.078)
Trả lãi tiền vay	(671.459)	(654.339)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(617.067)	(335.578)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(244.613)	(219.079)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>14.583.497</b>	<b>11.218.952</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.719.062</b>	<b>3.222.839</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	708.251	547.388
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	19.406	14.083
Thu từ dịch vụ tư vấn	178.375	47.917
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.866.133	1.850.510
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	26.368	5.357
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	396.199	384.144
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	389.915	315.621
Thu từ chuyển nhượng dự án	797.711	-
Thu phí khác	336.704	57.819
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(3.157.752)</b>	<b>(2.092.163)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(66.651)	(53.929)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.471)	(3.669)
Chi về dịch vụ tư vấn	(50)	(5.087)
Chi phí hoa hồng môi giới	(199.477)	(56.268)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(5.279)	(6.568)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.345.601)	(1.487.862)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(404.917)	(277.866)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(55.907)	(48.621)
Chi về chuyển nhượng dự án	(801.274)	-
Chi khác	(266.125)	(152.293)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.561.310</b>	<b>1.130.676</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu về kinh doanh ngoại tệ	679.108	390.305
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	400.500	282.842
Thu về kinh doanh vàng	306	151
<b>Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(164.844)	(192.012)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.410)	(279.481)
Chi từ kinh doanh vàng	(92)	(33)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>444.568</b>	<b>201.772</b>

**30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	224.854	92.597
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(72.926)	(28.508)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>151.928</b>	<b>64.089</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	485.228	190.878
Chi về chứng khoán đầu tư	(251.569)	(112.452)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(88.570)	13.017
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	3.472	(11.087)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>148.561</b>	<b>80.356</b>

**32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>2.421.246</b>	<b>1.633.022</b>
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.021.794	779.399
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	228.310	167.543
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	5.685	100.126
Thu từ về mua bán nợ	121.250	-
Thu từ bán bất động sản	765.565	227.070
Thu về hoạt động kinh doanh khác	278.642	358.884
<b>Chi phí cho hoạt động khác</b>	<b>(904.167)</b>	<b>(523.948)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(153.634)	(143.789)
Chi về bán bất động sản	(654.905)	(201.718)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(95.628)	(178.441)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.517.079</b>	<b>1.109.074</b>

**33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức	40.539	34.421
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	89.081	27.736
<b>Tổng</b>	<b>129.620</b>	<b>62.157</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>46.476</b>	<b>34.282</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>4.968.364</b>	<b>3.410.749</b>
<i>Chi lương và các khoản đóng góp theo lương</i>	4.791.618	3.381.614
<i>Chi trợ cấp thất nghiệp</i>	26.676	29.135
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	150.070	-
<b>Chi về tài sản</b>	<b>1.128.422</b>	<b>967.191</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	369.448	377.243
<i>Chi khác về tài sản</i>	758.974	589.948
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>2.181.950</b>	<b>1.442.183</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	118.466	62.324
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	7.233	11.019
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	2.056.251	1.368.840
<b>Chi quỹ khoa học công nghệ</b>	<b>268.000</b>	-
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>140.590</b>	<b>144.834</b>
	<b>8.733.802</b>	<b>5.999.239</b>

**35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO**

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	-	(216)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.053.218	1.570.613
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(17.830)	359.532
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	1.322.182
	<b>3.035.388</b>	<b>3.252.111</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

#### 36.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>7.767.373</b>	<b>4.615.726</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(172.048)	(55.808)
- Lỗ/(Lãi) thuần của các chi nhánh nước ngoài	(58.418)	46.120
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	56.980	100.541
- Điều chỉnh khác	(146)	-
- Lỗ lũy kế được chuyển trong năm của công ty con	(56.699)	(2.535)
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	319.361	(122.206)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(15.329)	707.056
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>7.841.074</b>	<b>5.288.894</b>
- Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	1.369.102	1.057.779
- Thuế TNDN của Chi nhánh nước ngoài	3.808	2.719
- Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(4.721)
- Thuế TNDN của các công ty con	202.247	69.329
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>1.575.157</b>	<b>1.125.106</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	222.014	77.668
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.450.167)	(980.880)
Điều chỉnh của KTNN	8.256	-
Giảm do bán MBLand	(25.872)	-
Giảm do bán VietRemax	-	120
Điều chỉnh kiểm toán của các công ty con	4.326	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>333.714</b>	<b>222.014</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**36.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.436	1.641
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	71.705	1.025
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	14.341	(205)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.777</b>	<b>1.436</b>

**36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	Năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	83.282
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	16.656
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.656</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	6.112.714	3.519.627
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	(270.917)
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.112.714	3.248.710
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông (**)	2.160.451.381	2.160.451.381
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.829</b>	<b>1.504</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018.

(\*\*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.736.571	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.548.084	6.683.682
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	11.536.082	17.759.458
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác không quá ba tháng kể từ ngày mua	23.827.347	20.268.897
	<b>47.648.084</b>	<b>46.554.069</b>

**39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	13.957	11.835
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	4.279.974	3.203.571
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	25,89	22,56

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>31/12/2018</u> triệu đồng Phải thu/(Phải trả)
<b>Cổ đông lớn</b>	
Tiền gửi tại MB	7.488.952
Tiền MB cho vay	243.852

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2018</u> triệu đồng
<b>Cổ đông lớn</b>	
Thu nhập lãi tiền vay	24.953
Chi phí lãi tiền gửi	(457.731)
Chi phí lãi tiền vay	(237.370)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(238.000)
Giải ngân tiền cho vay	(43.730)
Thu nợ gốc cho vay	102.525

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-MB-ĐHCD ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN****41.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán - Quản lý Quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Kinh doanh Bất động sản triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>I. Doanh thu</b>						
1. Doanh thu lãi	24.236.184	378.169	181.104	19.906	9.002	24.824.365
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	792.191	524.407	2.866.133	738.619	797.712	5.719.062
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.048.054	32.385	93.374	165.468	956.642	3.295.923
<b>II. Chi phí</b>						
1. Chi phí lãi	(10.059.140)	(174.983)	(5.411)	-	(1.334)	(10.240.868)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(322.493)	(9.001)	(28.511)	(3.017)	(6.426)	(369.448)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.335.190)	(548.626)	(3.313.212)	(615.257)	(1.613.988)	(12.426.273)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>10.359.606</b>	<b>202.351</b>	<b>(206.523)</b>	<b>305.719</b>	<b>141.608</b>	<b>10.802.761</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.051.913)	18.943	(2.760)	9.295	(8.953)	(3.035.388)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>7.307.693</b>	<b>221.294</b>	<b>(209.283)</b>	<b>315.014</b>	<b>132.655</b>	<b>7.767.373</b>
<b>III. Tài sản</b>						
1. Tiền mặt	1.734.482	474	897	718	-	1.736.571
2. Tài sản cố định	2.406.544	29.946	225.391	37.433	-	2.699.314
3. Tài sản khác	347.728.878	3.935.028	5.094.906	1.130.365	-	357.889.177
<b>IV. Nợ phải trả</b>						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	312.926.175	1.273.582	404.259	-	-	314.604.016
2. Nợ phải trả nội bộ	978.531	28.600	65.092	25.246	-	1.097.469
3. Nợ phải trả khác	8.059.677	1.026.941	3.144.359	219.742	-	12.450.719



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**41.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>5.781.826</b>	<b>1.304.538</b>	<b>622.591</b>	<b>58.418</b>	<b>7.767.373</b>
<b>III. Tài sản</b>					
1. Tiền mặt	889.640	581.788	225.353	39.790	1.736.571
2. Tài sản cố định	2.629.826	43.223	18818	7.447	2.699.314
3. Tài sản khác	256.133.268	72.994.109	26.131.799	2.630.001	357.889.177
<b>IV. Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	256.611.371	42.485.606	13.319.179	2.187.860	314.604.016
2. Nợ phải trả nội bộ	1.076.081	15.211	6.177	-	1.097.469
3. Nợ phải trả khác	(30.672.673)	30.161.587	12.553.589	408.216	12.450.719

**41.3 Mức độ tập trung theo khu vực đại lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	221.083.825	44.756.876	115.858.056	5.634	74.673.582
Nước ngoài	3.496.332	1.154.637	384.749	-	-
	<b>224.580.157</b>	<b>45.911.513</b>	<b>116.242.805</b>	<b>5.634</b>	<b>74.673.582</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi và cho vay tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO LÃI SUẤT** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.736.571	-	-	-	-	-	-	1.736.571
Tiền gửi tại NHNN	-	4.029	10.544.055	-	-	-	-	-	10.548.084
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	446.573	34.983.763	3.468.597	2.479.049	2.662.906	1.020.740	-	45.257.628
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	684.035	-	-	-	-	-	-	684.035
Cho vay khách hàng (*)	5.849.777	5.393.983	69.995.355	111.604.984	9.540.110	7.414.123	3.224.890	1.662.736	214.685.958
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	562.717	30.208.847	2.424.227	242.748	2.095.098	17.748.496	20.627.415	73.989.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	931.653	-	-	-	-	-	-	931.653
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	2.730.127	-	-	-	-	-	-	2.730.127
Tài sản Có khác (*)	287.966	15.749.971	-	-	-	-	-	-	16.037.937
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.413.743</b>	<b>28.239.659</b>	<b>145.732.020</b>	<b>117.497.808</b>	<b>12.261.907</b>	<b>12.172.127</b>	<b>21.994.126</b>	<b>22.290.151</b>	<b>366.601.541</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ NHNN	-	-	632.894	2.000.000	-	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	5.077.000	32.755.788	12.427.948	3.829.883	5.439.345	913.835	27.082	60.470.881
Tiền gửi của khách hàng	-	310.000	141.734.995	15.624.218	23.809.940	20.948.980	37.514.030	22.155	239.964.318
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.634	-	-	-	-	-	-	5.634
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.156	4.517	120.805	190.485	-	-	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	143.000	846.582	5.792.239	3.680.000	695.817	11.157.638
Các khoản nợ khác (*)	-	13.600.876	-	-	-	-	-	-	13.600.876
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>18.993.510</b>	<b>175.127.833</b>	<b>30.199.683</b>	<b>28.607.210</b>	<b>32.371.049</b>	<b>42.107.865</b>	<b>745.054</b>	<b>328.152.204</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>6.413.743</b>	<b>9.246.149</b>	<b>(29.395.813)</b>	<b>87.298.125</b>	<b>(16.345.303)</b>	<b>(20.198.922)</b>	<b>(20.113.739)</b>	<b>21.545.097</b>	<b>38.449.337</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	408.882	63.890	61.012	533.784
Tiền gửi tại NHNN	1.046.437	-	283.317	1.329.754
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.768.126	1.996.923	318.223	9.083.272
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.353.134	-	8.455	2.361.589
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	21.461.870	11.998	760.976	22.234.844
Chứng khoán đầu tư (*)	4.642.000	-	-	4.642.000
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.657	-	2.657
Tài sản cố định	3.588	-	3.859	7.447
Tài sản Có khác (*)	4.238.009	242.053	97.798	4.577.860
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.922.046</b>	<b>2.317.521</b>	<b>1.533.640</b>	<b>44.773.207</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	21.267.345	88.421	327.329	21.683.095
Tiền gửi của khách hàng	20.597.795	2.254.423	437.657	23.289.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.204.728	53.222	287.599	4.545.549
Các khoản nợ khác (*)	269.195	3.543	38.765	311.503
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>46.339.063</b>	<b>2.399.609</b>	<b>1.091.350</b>	<b>49.830.022</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(5.417.017)</b>	<b>(82.088)</b>	<b>442.290</b>	<b>(5.056.815)</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.736.571	-	-	-	-	1.736.571
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.548.084	-	-	-	-	10.548.084
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	35.415.337	3.450.472	5.175.079	1.020.740	-	45.257.628
Chứng khoán kinh doanh (**)	-	-	684.035	-	-	-	-	684.035
Cho vay khách hàng (**)	3.215.059	2.634.718	17.156.972	39.827.712	66.533.103	50.128.429	35.189.965	214.685.958
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	1.347.186	2.824.740	11.526.412	35.389.742	22.821.468	73.989.548
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	128.440	803.213	931.653
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	10	-	605	310.668	2.418.844	2.730.127
Tài sản Có khác (**)	19.159	268.807	4.822.393	70.936	6.673.760	3.345.193	837.689	16.037.937
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.510.218</b>	<b>2.903.525</b>	<b>71.710.588</b>	<b>46.173.860</b>	<b>89.908.959</b>	<b>90.323.212</b>	<b>62.071.179</b>	<b>366.601.541</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNN	-	-	632.894	2.000.000	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	34.595.788	14.850.499	10.083.678	913.834	27.082	60.470.881
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.839.995	15.624.218	44.758.920	37.719.030	22.155	239.964.318
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	34.309	62.845	(90.093)	(1.427)	-	5.634
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	474	21.704	218.309	79.476	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	78.000	106.000	888.764	7.759.882	2.324.992	11.157.638
Các khoản nợ khác (**)	-	-	8.673.009	859.409	912.059	3.112.615	43.784	13.600.876
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>185.853.995</b>	<b>33.503.445</b>	<b>56.575.032</b>	<b>49.722.243</b>	<b>2.497.489</b>	<b>328.152.204</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.510.218</b>	<b>2.903.525</b>	<b>(114.143.407)</b>	<b>12.670.415</b>	<b>33.333.927</b>	<b>40.600.969</b>	<b>59.573.690</b>	<b>38.449.337</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 46. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

##### 46.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	204.829.945	157.477.863
Động sản	68.057.350	211.708.082
Giấy tờ có giá	26.965.845	46.027.838
Các khoản phải thu	214.424.506	35.104.997
Các tài sản đảm bảo khác	125.937.214	46.335.767
	<b><u>640.214.860</u></b>	<b><u>496.654.547</u></b>

##### 46.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	<u>10.971.000</u>	<u>6.170.000</u>

#### 47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	99.606	256.663
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	846.503	472.477
- đến hạn sau 5 năm	63.231	106.744
	<b><u>1.009.340</u></b>	<b><u>835.884</u></b>

#### 48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của MB.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận trước thuế của MB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 tăng 3.151.647 triệu đồng, tương đương mức tăng 68,28% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	3.364.545
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.430.634
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	242.796
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	87.839
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	68.205
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	408.005
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	67.463
Tăng chi phí hoạt động	(2.734.563)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	216.723
	<b>3.151.647</b>

**50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.210,00	22.425,00
EUR	26.699,50	27.124,00
GBP	29.528,00	30.537,00
CHF	23.654,50	23.055,00
JPY	210,56	201,27
SGD	17.013,00	16.969,00
CAD	17.137,50	17.969,00
AUD	16.441,00	17.721,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó phòng Kế toán Tổng  
hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi  
Phó Tổng Giám đốc -  
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019